

NỘI DUNG ÔN TỐT NGHIỆP TUẦN TỪ 14/3 -> 12/4/2022

I/ NỘI DUNG KIẾN THỨC CƠ BẢN

CHỦ ĐỀ QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN VÀ THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI (Bao gồm kiến thức bài 3 và bài 4)

Bài 3. CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

Bình đẳng trước PL có nghĩa là mọi CD, nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị XH khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo QĐ của PL

1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

- *Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ*: Là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của PL. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân

+ Mọi CD đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của mình

+ Quyền và nghĩa vụ của CD không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, thành phần XH

=> KL:

+ Về mặt pháp lý, CD được đối xử bình đẳng với nhau nhưng quyền và nghĩa vụ cụ thể của mỗi người tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể do PL quy định trong từng trường hợp cụ thể.

+ Trên thực tế, việc sử dụng quyền và thực hiện các nghĩa vụ còn phụ thuộc vào khả năng, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của mỗi cá nhân.

2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý

Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là bất kỳ công dân nào vi phạm PL đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bị xử lý theo quy định của PL

Bài 4. QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

a) Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

Bình đẳng trong HN&GD là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

b) Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

* Bình đẳng giữa vợ và chồng.

* Bình đẳng giữa cha mẹ và con

* Bình đẳng giữa ông bà và các cháu

* Bình đẳng giữa anh, chị em

=> Yêu cầu lấy được ví dụ về 4 nội dung trên

2. Bình đẳng trong lao động

a) Thế nào là bình đẳng trong lao động

Là Bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền LĐ thông qua tìm việc làm; bình đẳng giữa người sử dụng LĐ và người LĐ thông qua hợp đồng LĐ; bình đẳng giữa LĐ nam và LĐ nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

b) Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động

* Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động:

* Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động

* Bình đẳng giữa LĐ nam và nữ

=> Yêu cầu lấy được ví dụ về 3 nội dung trên

3. Bình đẳng trong kinh doanh

a) Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh

- KN kinh doanh: là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư từ SX đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.

- Để quá trình kinh doanh phát triển cần phải tạo ra một môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng trên cơ sở của PL.

- Bình đẳng trong kinh doanh: Là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế, từ việc lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình SX, KD đều bình đẳng theo quy định PL.

b) Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh (5 nội dung)

=> Yêu cầu lấy được ví dụ về 5 nội dung của bình đẳng trong kinh doanh

II/ HỆ THỐNG CÂU HỎI BÀI TẬP

Câu 1: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

- A. dân tộc, giới tính, tuổi tác, tôn giáo. B. thu nhập, tuổi tác, địa vị.
C. dân tộc, địa vị, giới tính, tôn giáo. D. dân tộc, độ tuổi, giới tính.

Câu 2: Mọi công dân đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật là nội dung của khái niệm công dân bình đẳng

- A. trước nhà nước. B. trước pháp luật. C. về trách nhiệm. D. về nghĩa vụ.

Câu 3: Ngoài việc bình đẳng về hưởng quyền, công dân còn bình đẳng trong việc thực hiện

- A. nghĩa vụ. B. công việc chung. C. nhu cầu riêng. D. trách nhiệm.

Câu 4: Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật. Điều này thể hiện công dân bình đẳng về

- A. trách nhiệm pháp lý. B. quyền. C. nghĩa vụ. D. lợi ích.

Câu 5: Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân hưởng quyền và có nghĩa vụ như nhau, nhưng mức độ sử dụng quyền và nghĩa vụ đó đến đâu phụ thuộc vào

- A. khả năng, hoàn cảnh, trách nhiệm của mỗi người. B. khả năng, hoàn cảnh, điều kiện của mỗi người.
C. năng lực, nhu cầu, điều kiện của mỗi người. D. điều kiện, khả năng, ý thức của mỗi người.

Câu 6: Quyền và nghĩa vụ của công dân được quy định trong

- A. chính sách kinh tế, văn hóa, chính trị. B. Hiến pháp và pháp luật.
C. các văn bản hành chính. D. các thông tư, nghị quyết.

Câu 7: Điều 40 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó”. Quy định trên thể hiện công dân bình đẳng về

- A. nghĩa vụ trước pháp luật. B. quyền trước pháp luật.
C. trách nhiệm pháp lý trước pháp luật. D. quyền và nghĩa vụ trước pháp luật.

Câu 8: Điều 39 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập”. Quy định trên thể hiện công dân bình đẳng về

- A. nghĩa vụ trước pháp luật. B. trách nhiệm pháp lý trước pháp luật.
C. quyền và nghĩa vụ trước pháp luật. D. quyền trước pháp luật.

Câu 9: Theo quy định của pháp luật, quyền và nghĩa vụ của công dân

- A. không tách rời nhau. B. tác động lẫn nhau. C. ảnh hưởng đến nhau. D. liên quan đến nhau.

Câu 10: Bất kỳ công dân nào, nếu đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền tự do kinh doanh, tự do lựa chọn nghề nghiệp. Điều này thể hiện công dân bình đẳng về

- A. quyền. B. nghĩa vụ. C. cơ hội. D. trách nhiệm.

Câu 11: Trong các nghĩa vụ sau đây nghĩa vụ nào **không phải là** nghĩa vụ pháp lý?

- A. Con cái có nghĩa vụ phụng dưỡng cha mẹ già. B. Đoàn viên TN phải chấp hành Điều lệ của Đoàn.
C. TN đủ 18 tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự. D. Người KD phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Câu 12: Phát biểu nào dưới đây **không phải là** trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình?

- A. Chủ động tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ của mình. B. Xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm PL.
C. Lên án, phê phán, tố giác các hành vi vi phạm PL. D. Tuyên truyền pháp luật cho mọi người.

Câu 13: Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. Công dân bình đẳng về quyền nhưng không bình đẳng về nghĩa vụ.
- B. Công dân nam được hưởng quyền nhiều hơn so với công dân nữ.
- C. Công dân đều bình đẳng về hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ.
- D. Công dân được hưởng quyền tùy thuộc vào vị trí xã hội.

Câu 14: Mọi người đều có quyền đầu tư, kinh doanh và đóng thuế theo quy định của pháp luật là biểu hiện công dân bình đẳng về

- A. nghĩa vụ trong kinh doanh.
- B. quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh.
- C. nghĩa vụ trong lao động.
- D. quyền và nghĩa vụ trong lao động.

Câu 15: Ở nước ta, mọi công dân nam đủ 17 tuổi phải đăng kí nghĩa vụ quân sự là thể hiện công dân bình đẳng trong việc

- A. chịu trách nhiệm pháp lí.
- B. thực hiện quyền.
- C. thực hiện nghĩa vụ.
- D. chịu trách nhiệm pháp luật.

Câu 16: Tòa án xét xử các vụ án sản xuất hàng giả không phụ thuộc vào người bị xét xử là ai, giữ chức vụ gì. Điều này thể hiện quyền bình đẳng nào của công dân?

- A. Bình đẳng về quyền lao động.
- B. Bình đẳng về nghĩa vụ trong kinh doanh.
- C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lí.
- D. Bình đẳng về quyền tự chủ trong kinh doanh.

Câu 17: Trường hợp nào dưới đây **không thể hiện** công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ?

- A. Bạn A trúng tuyển vào đại học vì được cộng điểm ưu tiên là người dân tộc thiểu số.
- B. Trong lớp có bạn được miễn học phí, còn các bạn khác thì không.
- C. Trong thời bình, các bạn nam đủ 17 tuổi phải đăng kí nghĩa vụ quân sự, còn bạn nữ thì không.
- D. A và B đều đủ điều kiện để vào làm việc tại công ty X nhưng chỉ A được nhận vào làm vì có chú làm giám đốc công ty này.

Câu 18: Trong lớp học của em, có bạn được miễn hoặc giảm học phí; có bạn được lĩnh học bổng, còn bạn khác thì không. Điều này cho thấy, trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng quyền và có nghĩa vụ như nhau, nhưng mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ đó đến đâu phụ thuộc vào

- A. khả năng, hoàn cảnh và trách nhiệm của mỗi người.
- B. năng lực, nhu cầu và điều kiện của mỗi người.
- C. điều kiện, khả năng và ý thức của mỗi người.
- D. khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của mỗi người.

Câu 19: Vợ chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau thể hiện quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Quan hệ tình cảm.
- B. Quan hệ nhân thân.
- C. Quan hệ tài sản.
- D. Quan hệ gia đình.

Câu 20: Để thực hiện bình đẳng trong hôn nhân và gia đình cần dựa trên những nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Dân chủ, công bằng, tiến bộ.
- B. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.
- C. Tự giác, trách nhiệm, tận tâm.
- D. Dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau.

Câu 21: Bình đẳng giữa vợ và chồng được thể hiện trong quan hệ nào dưới đây?

- A. nhân thân và tài sản.
- B. hôn nhân và huyết thống.
- C. tình yêu và hôn nhân.
- D. gia đình và con cái.

Câu 22: Người chồng không cho vợ đi làm, bắt vợ ở nhà chăm sóc con cái là vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Nhân thân.
- B. Tài sản.
- C. Tình Cảm.
- D. Gia đình.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng giữa cha mẹ và các con?

- A. Tạo điều kiện hơn cho con trai.
- B. Quan tâm con đẻ hơn con nuôi.
- C. Không được phân biệt đối xử giữa các con.
- D. Quyết định ngành học cho con.

Câu 24: Nội dung nào dưới đây **không** phải là mục đích của quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Xây dựng gia đình hạnh phúc.
- B. Cùng cố tình yêu lứa đôi.
- C. Khắc phục tư tưởng trọng nam khinh nữ.
- D. Thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân.

Câu 25: Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động thông qua

- A. tìm việc làm, nơi làm việc.
- B. giao kết hợp đồng lao động.
- C. bình đẳng giữa lao động nam và nữ.
- D. các quy định của pháp luật về lao động.

Câu 26: Một trong các nguyên tắc khi giao kết hợp đồng lao động là

A. tự do, tự nguyện, bình đẳng.

B. tự giác, trách nhiệm, tận tâm.

B. tự giác, trách nhiệm, tận tâm.

D. tích cực, chủ động, tự quyết.

C. tiến bộ, công bằng, dân chủ.

D. tích cực, chủ động, tự quyết.

Câu 27: Nội dung nào dưới đây **không** phải là nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động?

A. Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.

B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.

C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

D. Bình đẳng giữa các DN trong tuyển dụng LĐ.

Câu 28: Bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động thể hiện thông qua

A. giao kết hợp đồng LĐ.

B. tìm kiếm việc làm.

C. tuyển dụng lao động.

D. trả lương.

Câu 29: Trong quan hệ lao động, tiền lương dựa trên

A. sự đề nghị của người lao động.

B. kết quả lao động của người lao động.

C. sự thỏa thuận giữa người SDLĐ và người LĐ.

D. sự quyết định của người sử dụng lao động.

Câu 30: Mọi công dân khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đều có quyền kinh doanh là thể hiện quyền bình đẳng của công dân trong lĩnh vực nào sau đây?

A. Xã hội

B. Kinh doanh.

C. Lao động

D. Việc làm

Câu 31: Các doanh nghiệp cần thực hiện nghĩa vụ nào dưới đây trong kinh doanh?

A. Tự chủ kinh doanh.

B. Chủ động tìm kiếm thị trường.

C. Nộp thuế và bảo vệ môi trường.

D. Khai thác thị trường.

Câu 32: Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh là một trong những nội dung của quyền bình đẳng trong

A. kinh doanh.

B. lao động.

C. tài chính.

D. tổ chức.

Câu 33: Doanh nghiệp **không** có quyền nào dưới đây?

A. Tự do kinh doanh mọi mặt hàng.

B. Tự chủ đăng kí kinh doanh theo pháp luật.

C. Lựa chọn địa điểm kinh doanh.

D. mở rộng ngành nghề kinh doanh.

Câu 34: Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là

A. tiêu thụ sản phẩm.

C. nâng cao chất lượng sản phẩm.

C. tạo ra lợi nhuận.

D. giảm giá sản phẩm.

Câu 35: Nội dung nào dưới đây **không** bị coi là bất bình đẳng trong lao động?

A. Trả lương cao hơn cho LĐ nam trong cùng một công việc.

B. Không sử dụng LĐ là người dân tộc thiểu số.

C. Ưu đãi đối với người LĐ có trình độ chuyên môn cao.

D. Chỉ dành cơ hội tiếp cận việc làm cho LĐ nam.

Câu 36: Theo quy định của pháp luật, lao động nữ được hưởng chế độ thai sản và vẫn được bảo đảm chỗ làm việc sau khi hết thời gian nghỉ thai sản. Điều này thể hiện

A. bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

B. bất bình đẳng đối với lao động nam.

C. ưu tiên đối với lao động nữ.

D. bất bình đẳng giới.

Câu 37: Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi lao động nữ

A. kết hôn.

B. nghỉ việc không lí do.

C. nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

D. có thai

Câu 38: Theo quy luật của Bộ luật Lao động, người đủ tuổi lao động là

A. từ 15 tuổi trở lên.

B. từ đủ 15 tuổi trở lên.

C. đủ 18 tuổi.

D. từ đủ 18 tuổi trở lên.

Câu 39: Pháp luật quy định, người sử dụng lao động **không** được sử dụng lao động nữ vào những công việc

A. cần nhiều trí tuệ.

B. phải đi lại nhiều.

C. phải giao tiếp nhiều.

D. tiếp xúc với hóa chất độc hại.

Câu 40: Chính sách quan trọng nhất của nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển là

A. hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp.

B. khuyến khích người dân tiêu dùng.

C. tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng.

D. xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 41: Người chồng quyết định đưa cả gia đình ra nước ngoài sinh sống bất chấp sự phản đối của vợ. Việc làm đó đã vi phạm nội dung nào sau đây của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng?

A. Tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau.

B. Yêu thương, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau.

C. Có quyền ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú.

D. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển.

Câu 42: Chị P theo đạo Thiên Chúa. Sau khi kết hôn, chồng chị là anh Q yêu cầu chị phải bỏ đạo Thiên Chúa để chuyển sang theo đạo Phật. Anh Q vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng ở nội dung nào dưới đây?

- A. Bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật. B. Tự do thờ cúng tôn giáo, tín ngưỡng.
C. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau. D. Hoạt động tôn giáo.

Câu 43: Để có tiền biểu bố để chữa bệnh, chị V đã bán chiếc xe có trước khi kết hôn mà bây giờ chị vẫn là chủ sở hữu. Chị V đã thực hiện quyền nào dưới đây?

- A. Chiếm hữu tài sản riêng của mình. B. Sử dụng tài sản riêng của mình.
C. Định đoạt tài sản riêng của mình. D. Tự do đối với tài sản riêng của mình.

Câu 44: Công ty M đăng ký kinh doanh mặt hàng sữa trẻ em nhưng lại kinh doanh thêm quần áo trẻ em. Công ty M đã vi phạm nội dung nào dưới đây của quyền bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Nghĩa vụ KD đúng ngành, nghề đăng ký. B. Tự chủ KD theo quy định của pháp luật.
C. Chủ động chọn ngành, nghề kinh doanh. D. Xác định hình thức đầu tư kinh doanh.

Câu 45: Chị H tốt nghiệp đại học loại giỏi, khi đến cơ quan hành chính B xin việc thì bị từ chối vì chị là nữ. Cơ quan B đã vi phạm nội dung cơ bản nào sau đây của bình đẳng trong lao động?

- A. Bình đẳng trong tuyển dụng lao động. B. Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.
C. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động. D. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

Câu 46: Khi tham gia sản xuất kinh doanh nghề gốm sứ, anh A phải thực hiện thủ tục nào dưới đây về mặt pháp lý?

- A. Kê khai vốn điều lệ. B. Thi lấy chứng chỉ nghề.
C. Đăng kí giấy phép kinh doanh. D. Thông báo cho chính quyền địa phương.

Câu 47: Anh H bán xe ô tô (tài sản chung của hai vợ chồng) mà không bàn bạc với vợ. Anh H đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Tài sản. B. Hôn nhân. C. Nhân thân. D. Tình cảm.

Câu 48: Khi đọc hợp đồng lao động, thấy không có điều khoản về tiền lương nên chị Y đề nghị bổ sung rồi mới kí. Giám đốc cho rằng chị Y không có quyền đề nghị như vậy. Chị Y cần căn cứ vào quyền bình đẳng nào dưới đây để khẳng định mình có quyền đề nghị?

- A. Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động. B. Bình đẳng trong hưởng lương.
C. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động. D. Bình đẳng trong tuyển dụng.

Câu 49: Anh A là một người chồng hết lòng thương yêu vợ con song lại có tư tưởng trọng nam, khinh nữ. Do chỉ có hai con gái, anh bắt vợ phải sinh thêm để có con trai nối dõi tông đường. Hành vi của anh A đã vi phạm bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Nhân thân. B. Tài sản. C. Gia đình. D. Tình cảm.

Câu 50: Sau một thời gian được ra tù, anh B chăm chỉ làm ăn và đến công ty K xin việc. Sau khi xem xét hồ sơ giám đốc công ty K từ chối với lý do anh B đã từng bị đi tù. Việc làm của giám đốc công ty K đã vi phạm vào nội dung cơ bản nào dưới đây của bình đẳng trong lao động?

- A. Bình đẳng về quyền xin việc làm. B. Bình đẳng trong tuyển dụng lao động.
C. Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động. D. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.

----- Hết -----